

Bản án số: 207/2024/DS-PT
Ngày: 26/8/2024
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng
đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Vân

Các thẩm phán: Ông Lê Quang Tấn

Ông Trần Bá Kha

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:**
Ông **Trang Minh T** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06 và 26 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 105/2024/TLPT-DS ngày 22 tháng 5 năm 2024, về: "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 08/2024/DS-ST ngày 26/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 226/2024/QĐ-PT ngày 08 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn T1**, sinh năm 1946. Vắng mặt.

Địa chỉ: **Ấp K, xã Q, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.**

- **Người đại diện theo ủy quyền của ông T1 là:** Ông **Nguyễn Hồng Đ**, sinh năm 1980. Có mặt.

Địa chỉ: **Ấp K, xã Q, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.**

2. Bị đơn:

2.1. Ông **Trần Văn L**, sinh năm 1967. Có mặt

2.2. Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1962. Vắng mặt

Địa chỉ: **Ấp D, xã H, huyện U, tỉnh Kiên Giang.**

3. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà **Trần Thị T2**, sinh năm 1954. Có mặt

Địa chỉ: Ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

4. **Người kháng cáo:** Trần Văn L và bà Nguyễn Thị N - là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- **Theo nguyên đơn ông Nguyễn Văn T1 và người đại diện theo ủy quyền trình bày:** Vào năm 2017 anh Nguyễn Trí T3 là con ông T1 có nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị Tuyết p đất có chiều ngang 15m, dài 50m tọa lạc tại ấp D, xã H, huyện U, tỉnh Kiên Giang, khi mua có làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định pháp luật. Năm 2017 ông L và bà Nguyễn Thị N có chuyển nhượng cho anh Nguyễn Trí T3 phần đất liền kề với đất bà T2 bán cho anh T3 có chiều ngang 5m, dài 50m. Sau đó anh T3 làm thủ tục chung với đất mà anh T3 nhận chuyển nhượng của bà T2, nên phần đất có chiều ngang 20m, dài 50m được sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đây được viết tắt là giấy CNQSD đất*). Đến năm 2019 thì Nguyễn Trí T3 chết, làm thủ tục thừa kế cho ông Nguyễn Văn T1 đứng tên quyền sử dụng đất. Đến năm 2022 khi ông T1 phát hiện phía bị đơn ông L và bà N trồng cây lán qua đất ông T1 chiều ngang 5m, dài 50m.

Nay ông T1 yêu cầu ông L, bà N trả lại phần đất ngang 5m, dài 50m, đổi với cây trồng trên đất thì phía bên bị đơn di dời hoặc chặt bỏ để trả lại đất.

- **Theo bị đơn ông Trần Văn L, bà Nguyễn Thị N trình bày:** Trước đây ông bà có bán cho bà Trần Thị T2 10 công ruộng có mặt tiền là 15m, sau đó bà T2 bán lại cho anh T3 phần đất trên. Thời gian sau đó anh T3 qua đời, anh của ông T3 lán thêm 5m mặt tiền nêu trên, nên vợ chồng ông bà không đồng ý.

- **Người có quyền và nghĩa vụ liên quan Trần Thị T2 trình bày:** Vào năm 2017 bà có chuyển nhượng cho anh T3 phần đất ruộng phía sau diện tích 10 công, còn mặt tiền ngang 15m, dài 50m đất tại ấp D, xã H, huyện U, Kiên Giang. Bà đưa giấy tờ cho phía anh T3 làm thủ tục chuyển nhượng. Nay không có liên quan gì với bà nên không có yêu cầu gì.

* **Theo Ủy ban nhân dân huyện U có ý kiến tại Công văn số 99/TNMT, ngày 23/11/2023 như sau:** Giấy CNQSD đất của ông L và giấy CNQSD đất của bà T2 có sự trùng lặp về diện tích, số thửa, tờ bản đồ, mục đích sử dụng đất và nguồn gốc sử dụng đất. Qua rà soát, sao lục hồ sơ giấy CNQSD đất của bà Trần Thị T2 diện tích 13.803,1m², số giấy BA 096201, cấp ngày 14/9/2011, số thửa 9330, 9355, tờ bản đồ số 10, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm khác và trồng lúa. Năm 2015 bà T2 có hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn L là em ruột bà T2 hết diện tích trên giấy CNQSD đất và được UBND xã H chứng thực hợp đồng ngày 17/12/2015.

Ngày 29/12/2015 ông Trần Văn L được UBND huyện U cấp giấy CNQSD đất diện tích 13.803,1m², số giấy CA 623352, số thửa 9330, 9355, tờ bản đồ số 10, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm và đất trồng lúa. Đến năm 2017 ông Trần Văn L chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất lại cho anh Nguyễn

Trí T3. Sau khi anh **T3** qua đời thì ông **T1** là cha ruột của anh **T3** thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định.

*** Tại bản án dân sự sơ thẩm số 08/2024/DS-ST ngày 26/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang đã xét xử, quyết định:**

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Văn T1** - ông **Nguyễn Hồng Đ** là người đại diện theo ủy quyền, về việc yêu cầu bị đơn ông **Trần Văn L**, bà **Nguyễn Thị N** trả lại phần đất có diện tích ngang ngang 05m dài 50m, đối với cây cối trồng trên đất thì phía bên ông **L**, bà **N** di dời hoặc chặt bỏ để trả lại đất, đất tọa lạc tại **ấp D, xã H, huyện U tỉnh Kiên Giang**.

Buộc Ông **Trần Văn L** và vợ bà **Nguyễn Thị N** phải có nghĩa vụ trả lại cho ông **Nguyễn Văn T1** phần đất có diện tích diện tích 265,7m² (đã trừ 4m² có 3 ngôi mộ), theo Biên bản xem xét tại chỗ ngày 26/5/2023 và theo trích đo địa chính số TĐ 64-2023 ngày 29/6/2023 của Chi nhánh **văn phòng đăng ký đất đai huyện U**. Đất tọa lạc tại **ấp D, xã H, huyện U, tỉnh Kiên Giang**. Theo Giấy CNQSD đất số CK 468932 ngày 14/11/2017 của **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K** cấp cho anh **Nguyễn Trí T3**, để lại thừa kế cho ông **Nguyễn Văn T1** được cơ quan có thẩm quyền chỉnh lý biến động ngày 03/02/2020. Ông **Nguyễn Văn T1** được sử dụng các cây trồng trên đất, đồng thời có nghĩa vụ trả lại cho ông **Trần Văn L**, bà **Nguyễn Thị N** giá trị cây trồng trên đất theo định giá là: 4.825.000 đồng (Bốn triệu tám trăm hai mươi lăm ngàn đồng chẵn).

Ghi nhận sự tự nguyện của ông **Nguyễn Hồng Đ** là người được ông **Nguyễn Văn T1** ủy quyền đồng ý trừ ra 4m², đất tọa lạc tại **ấp D, xã H, huyện U, tỉnh Kiên Giang**, phần đất có 03 ngôi mộ giao lại cho ông **Trần Văn L**, bà **Nguyễn Thị N** sử dụng. Ông **Trần Văn L** có nghĩa vụ làm thủ tục tách, nhập thửa theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và bảo quyền kháng cáo cho đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 14/3/2024 ông Trần Văn L và bà Nguyễn Thị N có đơn kháng cáo: Không đồng ý với toàn bộ bản án sơ thẩm, lý do: Ông bà không nhớ rõ năm nào, thì ông bà có chuyển nhượng cho bà **T2** 10 công đất ruộng, có mặt tiền là 15m. Sau đó bà **T2** chuyển nhượng lại cho anh **T3**. Phần đất còn lại gia đình ông bà sử dụng, khi anh **T3** làm thủ tục cấp giấy thì ông bà không biết. Nay ông **T1** cho rằng ông bà đã bán cho anh **T3** thêm 5m, dài 50m, bán không giấy tờ (bán bằng miệng) là không đúng thực tế. Ông bà không bán 5m nhưng anh **T3** làm thủ tục luôn phần đất 5m là không đúng. Trong phần đất 5m là có mồ mả của gia đình ông bà. Bà **T2** cũng nói chỉ chuyển nhượng có 15m mặt tiền nhưng ông anh **T3** được cấp chiều ngang mặt tiền 20m là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự trình bày:

- *Nguyên đơn trình bày:* Tự nguyện thỏa thuận với phía ông **L** về việc: ông **T1** chỉ lấy phần đất tranh chấp chiều ngang 3m, dài 50m, còn lại là phần đất chiều ngang 2m và trong phần đất này có một phần mộ của gia đình ông **L** thì

giao lại cho ông **L** sử dụng. Về tài sản cây trồng thì trên đất của ai người đó sử dụng, không yêu cầu giải quyết.

- *Bị đơn ông **L** trình bày:* Thống nhất thỏa thuận với nguyên đơn về việc đồng ý giao cho nguyên đơn sử dụng phần đất đang tranh chấp có chiều ngang 3m, chiều dài 50m. Ông được sử dụng phần đất chiều ngang 2m, chiều dài 50m (trong phần đất này có một phần mộ của gia đình ông), cây trồng trên đất của ai người đó được tiếp tục sử dụng, không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang nêu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Do các bên đã tự thỏa thuận được cách giải quyết vụ án nên đề nghị HĐXX công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 08/2024/DS-ST, ngày 26/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ của nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về phần đất tranh chấp:* Theo đo đạc thực tế phần đất tranh chấp được giới hạn bởi các điểm 1,2,5,6 có diện tích là 269,7m², thuộc thửa số 9355 – đất vườn, theo tờ bản đồ số 10 (chiều ngang là 5m giáp đường Bê tông kênh Ngay – trước đây gọi là Bờ kênh Cây Bàng; trong đó thuộc hành lang ATGT có diện tích là 40m²), liền kề với phần đất tranh chấp là phần đất ông **T1** đang sử dụng không tranh chấp có diện tích là 820,2m², thuộc thửa số 9355 – đất vườn (chiều ngang là 15m giáp đường Bê tông – trước đây gọi là Bờ kênh **C**). Căn cứ theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 64-2023, ngày 29/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện U lập (BL 61-63) và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/5/2023 do Tòa án lập (BL 55).

Phần đất tranh chấp có 01 cạnh chiều ngang và 01 cạnh chiều dài giáp với đất của ông **L**. Trên đất tranh chấp có một số cây ăn trái do ông **L** trồng và một phần mộ của thân tộc ông **L** (diện tích 4m², ngang 1m x dài 4m).

[2] *Xét kháng cáo của ông **Trần Văn L** và bà **Nguyễn Thị N**, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:* Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận được toàn bộ nội dung vụ án là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, do đó công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

Nội dung thỏa thuận cụ thể như sau: Phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế có diện tích là 959,7m² (trong đó đất thuộc hành lang ATGT là 160m²). Ông **Nguyễn Văn T1** được nhận và sử dụng phần đất có diện tích là 863,7m² được

giới hạn bởi các điểm 4,7,8,9,6,5 (chiều ngang 18m, chiều dài là 48m, phần đất đường bê tông Kênh Ngay rộng 2m, do khi cấp giấy CNQSD đất thì chưa có con đường nên đất có chiều dài là 50m; đất hành lang ATGT R:9m tính từ tim đường có diện tích là 144m²); Phía ông **Trần Văn L** và bà **Nguyễn Thị N** được nhận và sử dụng phần đất tranh chấp có diện tích là 96m² được giới hạn bởi các điểm 3,4,5,6,1,2 (chiều ngang là 2m, chiều dài là 48m, phần đường bê tông Kênh Ngay rộng 2m, trong đó đất HLATGT R:9m tính từ tim đường có diện tích là 16m² - trong phần đất diện tích 96m² có một phần mộ của thân tộc ông **L**). Vị trí thửa đất được căn cứ theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 21/8/2024 do Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang lập và Tờ trích đo địa chính số TĐ 152 – 2024 (28-47) ngày 21/8/2024 do Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai huyện U** lập.

Ngoài ra, các tài sản cây trồng trên đất của ai thì người đó tiếp tục sử dụng, do không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[3] Từ những cơ sở nhận định nêu trên, thống nhất với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát về việc chấp nhận kháng cáo của ông **L**, bà **N**. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 08/2024/DS-ST, ngày 26/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa.

[4] Về chi phí tố tụng:

[4.1] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ gồm chi phí trích đo lần thứ nhất là 1.863.486đ và chi phí trích đo lần thứ 2 là 1.152.000đ. Tổng số tiền là 3.015.486đ, làm tròn 3.015.000đ. Do các bên thỏa thuận được nên mỗi bên phải chịu 1/2. Theo đó, ông **Trần Văn L** và bà **Nguyễn Thị N** phải chịu số tiền là 1.507.500đ. Ông **L** có nộp tạm ứng chi phí là 1.000.000đ, nên ông **L** và bà **N** có nghĩa vụ trả lại cho ông **T1** số tiền là 507.500đ.

Ông **T1** đã nộp tạm ứng lần thứ nhất là 1.863.486đ và tạm ứng chi phí lần thứ 2 là 3.000.000đ. Tổng số tiền đã nộp là 4.863.486đ. Ông **T1** phải chịu 1/2 với số tiền 1.507.500đ. Theo đó, ông **T1** được nhận lại số tiền tạm ứng chi phí còn thừa là 3.355.986đ, trong đó số tiền nộp tạm ứng tại Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang còn thừa là 2.848.000đ (Tòa án đã thanh toán xong) và số tiền ông **L**, bà **N** hoàn trả lại là 507.500đ.

[4.1] Chi phí định giá: Số tiền 4.400.000 đồng, Theo hóa đơn giá trị gia tăng số 00000004 ngày 02/02/2024 của **Công ty Đ1**. Do các bên thỏa thuận được nên mỗi bên phải chịu 1/2. Theo đó ông **T1** phải chịu số tiền 2.200.000đ, ông **L** và bà **N** phải chịu số tiền là 2.200.000đ. Do ông **T1** đã nộp tạm ứng nên ông **L** và bà **N** có nghĩa vụ hoàn trả lại ông **T1** số tiền 2.200.000 đồng.

Như vậy, ông **L** và bà **N** có nghĩa vụ hoàn trả lại ông **T1** tổng số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.707.500 đồng (507.500đ + 2.200.000 đồng).

Ông **Nguyễn Văn T1** được nhận lại tạm ứng chi phí với số tiền là 5.555.500đ, trong đó số tiền nộp tạm ứng tại Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang

còn thừa là 2.848.000đ (Tòa án đã thanh toán xong) và số tiền ông L, bà N hoàn trả lại là 2.707.500 đồng (507.500đ + 2.200.000 đồng).

[5] *Án phí dân sự*: Bà Nguyễn Thị N thuộc trường hợp “người cao tuổi” và có yêu cầu nên được miễn nộp theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Buộc ông Trần Văn L phải nộp số tiền là 300.000 đồng;

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn T1 tạm ứng án phí với số tiền là 300.000 đồng, theo Biên lai thu số 0005873 ngày 05/4/2023 của chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- *Án phí dân sự phúc thẩm*: là 300.000đ, buộc ông Trần Văn L phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 300, Khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Văn L và bà Nguyễn Thị N.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2024/DS-ST, ngày 26/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T1 với ông Trần Văn L về việc:

- Ông Nguyễn Văn T1 được nhận và sử dụng phần đất có diện tích là 863,7m² được giới hạn bởi các điểm 4,7,8,9,6,5 (chiều ngang 18m, chiều dài là 48m, phần đất đường bê tông Kênh Ngay rộng 2m, do khi cấp giấy CNQSD đất thì chưa có con đường nên đất có chiều dài là 50m; đất hành lang ATGT R:9m tính từ tim đường có diện tích là 144m²);

Ông Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ yêu cầu cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh lại diện tích đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 468932 ngày 14/11/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K cấp cho anh Nguyễn Trí T3 (ông Nguyễn Văn T1 được thừa kế và được chỉnh lý biến động ngày 03/02/2020) theo diện tích đất sử dụng được sử dụng.

Ông **Trần Văn L** và bà **Nguyễn Thị N** được nhận và sử dụng phần đất tranh chấp có diện tích là 96m² được giới hạn bởi các điểm 3,4,5,6,1,2 (chiều ngang là 2m, chiều dài là 48m, phần đường bê tông Kênh Ngay rộng 2m, trong đó đất HLATGT R:9m tính từ tim đường có diện tích là 16m² - trong phần đất diện tích 96m² có một phần mộ của thân tộc ông **L**).

Phần đất tọa lạc tại **ấp D, xã H, huyện U, tỉnh Kiên Giang**. Vị trí thửa đất được căn cứ theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ **ngày 21/8/2024 do Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang lập** và Tờ trích đo địa chính số TĐ 152 – 2024 (28-47) ngày 21/8/2024 do Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai huyện U** lập.

Ông **Trần Văn L**, bà **Nguyễn Thị N** có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục được sử dụng phần đất này theo quy định pháp luật.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền có yêu cầu ông **Nguyễn Văn T1** giao nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 468932 ngày 14/11/2017 (như nêu trên) để làm thủ tục điều chỉnh, nhập, tách...đối với diện tích đất, thì ông **Nguyễn Văn T1** phải có nghĩa vụ giao nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 468932 ngày 14/11/2017 theo quy định. Nếu ông **Nguyễn Văn T1** không tự nguyện giao nộp thì cơ quan có thẩm quyền được thu hồi (hủy bỏ) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để cấp lại phần diện tích đất theo bản án đã tuyên theo quy định của Luật Đất đai.

4. *Về chi phí tố tụng*: Ông **Trần Văn L** và bà **Nguyễn Thị N** có nghĩa vụ trả lại cho ông **Nguyễn Văn T1** số tiền 2.707.500 đồng (**507.500đ + 2.200.000 đồng**).

Ông **Nguyễn Văn T1** được nhận lại tạm ứng chi phí với số tiền là 5.555.500đ, trong đó số tiền nộp tạm ứng tại Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang còn thừa là 2.848.000đ (Tòa án đã thanh toán xong) và số tiền ông **L**, bà **N** hoàn trả lại là 2.707.500 đồng (**507.500đ + 2.200.000 đồng**).

5. *Về án phí dân sự*:

- *Án phí dân sự sơ thẩm*: Buộc ông **Trần Văn L** phải nộp số tiền là 300.000 đồng;

Hoàn trả lại cho ông **Nguyễn Văn T1** tạm ứng án phí với số tiền là 300.000 đồng, theo Biên lai thu số 0005873 ngày 05/4/2023 của chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- *Án phí dân sự phúc thẩm*: Là 300.000đ, buộc ông **Trần Văn L** phải nộp. Theo đó, được khấu trừ vào tạm ứng án phí với số tiền là 300.000đ theo Biên lai thu số 0003180, ngày 25/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang (đã nộp xong).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án

được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện U Minh Thượng;
- THA dân sự huyện U Minh Thượng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Bích Vân